

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Monthly consumer price index	335
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month	336
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year	338
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year	340
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019	342
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)	344
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with previous month	345
Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month	347
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước	349

Biểu Table	Trang Page
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year	
Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước	
Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year	351
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 compared with the same period of previous year	353
Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	
Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year	355
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019	
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019	357
Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019	
Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019	359
Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)	
Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)	361
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)	
Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)	362
Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn Average retail price of some goods and services in the local area	363

Kinh tế phục hồi, sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu tăng, cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) tháng 12/2023 tăng 0,72% so với tháng trước và tăng 4,84% so với tháng 12/2022. CPI bình quân năm 2023 tăng 3,59% so với năm 2022.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 1,97% so với tháng trước và tăng 15,24% so với tháng 12/2022; Đô la Mỹ giảm 0,98% so với tháng trước nhưng tăng 1,26% so với tháng 12/2022. Bình quân năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 6,42%; Đô la Mỹ tăng 1,66% so với năm 2022.

SOME FEATURES ON PRICE INDEX IN 2023

The economic recovery, production of goods for consumption and export increased, the impact of world commodity prices pushed up prices of essential goods and services. Consumer price index (CPI) of December, 2023 increased by 0.72% compared to previous month and increased by 4.84% compared to December, 2022. The average CPI in the whole year 2023 increased by 3.59% compared to 2022.

Gold price index of December, 2023 increased by 1.97% compared to previous month and increased by 15.24% compared to December, 2022; USD price index of December, 2023 decreased by 0.98% compared to previous month but increased by 1.26% compared to December, 2022. The average index in 2023, Gold price index increased by 6.42%; USD price index increased by 1.66% compared to 2022.

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,09	101,17	99,90	100,25	100,37
Tháng 2 - Feb.	100,84	99,93	101,53	100,29	100,64
Tháng 3 - Mar.	99,93	99,58	99,83	100,71	99,98
Tháng 4 - Apr.	100,36	98,63	99,89	100,07	99,43
Tháng 5 - May	100,69	100,39	100,30	100,35	100,07
Tháng 6 - Jun.	99,74	100,50	100,19	100,27	100,45
Tháng 7 - Jul.	100,10	100,29	100,69	100,27	100,63
Tháng 8 - Aug.	100,09	99,88	99,81	99,93	101,15
Tháng 9 - Sep.	100,45	100,35	99,89	99,94	101,01

Tháng 10 - Oct.	100,48	100,12	100,33	100,46	100,09
Tháng 11 - Nov.	101,23	100,18	100,22	100,46	100,23
Tháng 12 - Dec.	101,78	100,24	100,06	100,32	100,72
Bình quân 12 tháng - Monthly average index	100,48	100,10	100,22	100,28	100,40
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	105,91	101,28	102,75	103,38	104,84
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,79	104,32	102,55	102,83	103,59
Năm 2014 (2019) = 100(*) - Year 2014 (2019) = 100(*)	116,33	117,77	120,88	109,00	114,27

(*) Ghi chú: Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

(*) Note: From 2019 compared to base year 2014, from 2020-2023 compared to base year 2019.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	100,64	99,98	99,43	100,07	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,59	100,37	99,50	99,94	100,32	100,55
Lương thực - Food	101,56	100,50	100,32	100,19	100,01	100,84
Thực phẩm - Foodstuff	100,51	100,33	99,10	99,81	100,40	100,63
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,15	100,38	100,04	100,13	100,31	100,13
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,15	99,88	100,06	101,54	100,32	100,47

May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,55	99,88	99,93	101,19	100,31	101,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	99,77	101,42	100,64	99,06	100,76	100,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,43	100,12	100,05	101,20	101,32	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,02	99,99	100,00	100,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,95	102,18	100,19	100,74	97,41	100,33
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,47	99,90	100,15	100,00	100,00	99,97
Giáo dục - Education	100,03	100,01	100,00	83,07	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	79,91	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,05	100,14	100,15	100,01	100,05	100,32
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,32	100,22	100,47	100,13	100,23	100,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	101,33	99,08	103,28	101,66	98,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,80	100,68	100,51	98,35	99,97	100,12

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,63	101,15	101,01	100,09	100,23	100,72

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,71	101,22	101,40	100,41	100,36	100,61
Lương thực - Food	101,20	104,53	105,51	101,52	101,72	102,42
Thực phẩm - Foodstuff	100,81	100,84	100,88	100,29	100,15	100,35
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,09	100,02	100,03	100,00	100,03	100,10
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,16	100,23	100,08	100,15	100,00	100,05
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,70	100,86	101,68	100,42	100,70	101,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,08	101,37	101,40	100,36	100,39	100,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,44	100,09	100,31	100,30	100,21	100,37
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	108,65
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07
Giao thông - Transport	100,21	103,47	101,25	98,43	99,70	98,25
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,00	100,14	99,98	100,00	100,00	100,25
Giáo dục - Education	100,01	100,08	100,28	100,01	100,06	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,16	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,39	100,26	100,12	100,02	100,04	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	104,41	100,18	100,21	100,18	100,27	100,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,98	100,42	100,59	100,09	103,20	101,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,65	101,48	101,59	101,63	100,53	99,02

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	101,01	100,99	100,42	100,49	100,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,59	100,97	100,46	100,40	100,72	101,27
Lương thực - Food	101,56	102,07	102,40	102,59	102,60	103,46
Thực phẩm - Foodstuff	100,51	100,84	99,94	99,74	100,14	100,77
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,15	100,53	100,57	100,70	101,00	101,14
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,15	100,03	100,09	101,63	101,96	102,44
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,55	100,43	100,37	101,56	101,87	103,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	99,77	101,20	101,84	100,89	101,65	102,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,43	100,55	100,60	101,81	103,16	103,52
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,02	100,01	100,02	100,03	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,95	103,15	103,34	104,10	101,40	101,74
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,47	100,37	100,52	100,52	100,52	100,49
Giáo dục - Education	100,03	100,03	100,04	83,10	83,10	83,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	79,91	79,91	79,91

Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,05	100,19	100,34	100,35	100,41	100,73
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,32	100,55	101,02	101,15	101,39	101,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	102,30	101,36	104,68	106,41	105,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,80	98,47	98,98	97,34	97,31	97,43

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of
previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,57	102,73	103,77	103,86	104,09	104,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	101,99	103,24	104,68	105,11	105,49	106,14
Lương thực - Food	104,71	109,45	115,48	117,23	119,25	122,13
Thực phẩm - Foodstuff	101,59	102,44	103,34	103,64	103,79	104,15
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	101,23	101,25	101,28	101,28	101,31	101,41
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	102,60	102,84	102,92	103,07	103,07	103,13
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	104,09	104,98	106,75	107,19	107,95	109,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	102,35	103,75	105,20	105,58	105,99	106,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	103,98	104,07	104,39	104,71	104,93	105,31
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,03	100,05	100,05	100,05	100,06	108,71

Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07
Giao thông - Transport	101,95	105,49	106,81	105,13	104,81	102,98
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,49	100,63	100,61	100,61	100,61	100,86
Giáo dục - Education	83,11	83,18	83,41	83,41	83,46	83,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	79,91	79,91	80,04	80,04	80,04	80,04
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,12	101,39	101,51	101,53	101,57	101,57
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	105,95	106,14	106,37	106,55	106,84	107,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,32	108,77	109,41	109,51	113,01	115,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,08	98,52	100,08	101,71	102,26	101,26

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,50	103,86	103,11	102,46	102,17	102,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	105,65	106,02	105,34	105,11	105,31	105,60
Lương thực - Food	101,24	102,59	103,12	103,12	103,06	103,89
Thực phẩm - Foodstuff	106,53	106,74	105,57	105,05	105,25	105,53
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	106,37	106,45	106,26	106,67	107,06	107,00
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	102,02	101,72	101,79	103,27	103,55	104,08

May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	102,92	102,56	102,41	103,58	103,90	105,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,48	102,72	102,39	101,04	101,50	103,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	103,34	103,28	103,25	104,46	105,69	105,92
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,04	100,02	100,03	100,03	100,03	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	99,22	99,43	95,38	96,71	92,32	89,97
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,52	100,49	100,64	100,65	100,63	100,60
Giáo dục - Education	121,02	121,02	120,90	100,43	100,38	100,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	125,47	125,47	125,33	100,16	100,10	100,10
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,59	101,59	101,80	101,65	101,48	101,67
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,91	102,10	102,53	102,65	102,73	102,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,75	100,82	97,34	99,91	102,32	102,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,90	102,97	103,81	101,36	101,30	100,65

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và
đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same
period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,71	103,96	105,06	104,68	104,43	104,84

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	105,13	105,00	106,04	106,35	106,23	106,14
Lương thực - Food	104,66	109,68	116,44	118,52	119,84	122,13
Thực phẩm - Foodstuff	105,18	104,14	104,32	104,41	104,08	104,15
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	105,31	104,19	103,93	103,75	103,32	101,41
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	104,15	104,28	104,29	104,39	103,97	103,13
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	105,85	106,72	108,42	108,44	108,83	109,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	102,63	104,28	105,94	106,61	107,15	106,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	106,10	105,90	106,03	105,84	105,66	105,31
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,03	100,05	100,05	100,05	100,06	108,71
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07
Giao thông - Transport	92,80	101,13	104,35	104,88	102,50	102,98
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,64	100,82	100,86	100,85	100,69	100,86
Giáo dục - Education	100,31	100,30	100,52	83,45	83,48	83,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,04	100,04	100,19	80,04	80,04	80,04
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,80	101,96	102,01	101,91	101,74	101,57
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	107,07	107,18	107,18	107,21	107,14	107,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,27	109,83	112,97	113,02	114,22	115,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,03	101,42	102,46	102,33	99,58	101,26

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,40	110,10	110,08	109,45	109,53	110,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	115,08	115,51	114,93	114,86	115,23	115,86
Lương thực - Food	117,99	118,59	118,97	119,19	119,20	120,21
Thực phẩm - Foodstuff	116,77	117,16	116,10	115,88	116,35	117,08
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	108,67	109,08	109,12	109,26	109,59	109,74
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	104,17	104,05	104,11	105,72	106,06	106,56
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	107,38	107,25	107,18	108,45	108,79	110,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	107,07	108,59	109,29	108,26	109,08	109,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	105,31	105,43	105,48	106,75	108,17	108,54
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,21	100,21	100,21	100,22	100,22	100,22
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	106,44	108,76	108,97	109,77	106,92	107,28
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,17	100,07	100,22	100,22	100,22	100,19
Giáo dục - Education	126,24	126,25	126,25	104,88	104,88	104,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	131,51	131,51	131,51	105,09	105,09	105,09

Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,63	101,77	101,93	101,94	101,99	102,32
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	104,33	104,56	105,06	105,19	105,43	105,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	138,61	140,45	139,16	143,71	146,10	144,41
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,25	101,94	102,46	100,77	100,74	100,86

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,71	111,98	113,10	113,21	113,46	114,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	116,68	118,11	119,76	120,26	120,69	121,43
Lương thực - Food	121,65	127,16	134,17	136,20	138,54	141,89
Thực phẩm - Foodstuff	118,02	119,02	120,06	120,41	120,58	121,00
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	109,83	109,86	109,89	109,89	109,93	110,04
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	106,72	106,97	107,05	107,21	107,21	107,27
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	111,15	112,11	113,99	114,47	115,27	116,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	109,83	111,33	112,89	113,30	113,74	114,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	109,03	109,12	109,46	109,79	110,02	110,42
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,22	100,24	100,25	100,25	100,25	108,92

Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07
Giao thông - Transport	107,50	111,23	112,62	110,85	110,52	108,59
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,19	100,32	100,30	100,31	100,31	100,56
Giáo dục - Education	104,89	104,97	105,27	105,27	105,33	105,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	105,09	105,09	105,26	105,26	105,26	105,26
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	102,72	102,99	103,12	103,13	103,17	103,17
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	110,18	110,38	110,61	110,81	111,11	111,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	148,71	149,33	150,21	150,34	155,16	158,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,50	101,99	103,61	105,30	105,86	104,82

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,79	104,32	102,55	102,83	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	104,33	109,89	101,20	102,02	105,66
Lương thực - Food	99,69	104,60	108,21	103,42	108,77
Thực phẩm - Foodstuff	105,16	112,51	99,80	101,55	105,08
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	105,34	106,70	100,41	102,35	105,13
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	101,37	101,72	101,51	101,35	103,38

May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	102,53	102,90	102,79	102,06	105,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	102,78	101,67	103,41	103,18	103,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,91	102,98	101,40	101,63	105,06
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	101,64	101,35	100,04	100,03	100,73
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	101,79	101,46	100,00	100,00	100,80
Giao thông - Transport	98,84	88,15	109,85	110,01	98,35
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,06	100,10	99,94	99,76	100,69
Giáo dục - Education	102,98	103,61	102,80	105,12	100,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	103,34	104,11	103,18	105,95	100,15
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,86	101,23	100,10	100,72	101,73
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,82	102,74	101,41	100,77	104,77
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,05	127,09	106,12	102,01	106,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,67	100,55	98,84	101,87	101,66

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared with previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,39	100,50	99,98	99,00	100,07	100,42

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,15	100,11	99,75	99,92	100,36	100,38
Lương thực - Food	100,70	100,51	100,38	100,63	100,03	100,38
Thực phẩm - Foodstuff	100,45	100,09	99,52	99,57	100,60	100,53
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	99,35	100,00	99,94	100,34	100,02	100,11
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,64	99,47	100,07	100,88	100,04	100,39
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,83	99,83	99,91	100,73	100,37	100,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,10	101,17	100,17	99,06	100,71	100,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	101,26	100,14	100,07	100,80	100,97	100,66
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,09	99,98	100,02	100,06	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,65	102,06	100,08	100,51	97,75	100,64
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	101,60	99,64	100,54	100,00	100,00	99,90
Giáo dục - Education	100,03	100,03	100,01	80,03	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	77,40	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,33	100,17	99,97	99,82	100,10	100,65
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,99	100,11	100,29	100,41	100,36	100,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	101,33	99,08	103,28	101,66	98,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,80	100,21	100,51	99,10	99,97	100,12

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,76	101,02	100,86	100,10	100,21	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	101,06	101,12	100,88	100,39	100,41	100,40
Lương thực - Food	102,16	103,88	105,36	101,82	102,45	102,24
Thực phẩm - Foodstuff	101,33	101,12	100,44	100,31	100,21	100,20
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,09	100,06	100,03	100,00	100,01	100,08
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,67	100,56	100,34	100,68	100,00	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,93	100,85	102,09	100,68	100,55	101,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,01	100,88	101,59	100,22	100,15	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,71	100,10	100,40	100,46	100,40	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,01	100,08	100,02	100,00	100,02	108,51
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,28
Giao thông - Transport	100,29	102,81	101,05	98,70	99,73	98,49
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,00	100,02	99,93	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,02	100,11	100,53	100,01	100,02	100,03

Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,43	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,96	100,72	100,01	100,04	100,01	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	103,54	100,32	100,10	100,22	100,39	100,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,98	100,42	100,59	100,09	103,20	101,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,65	101,48	101,59	101,63	100,53	99,02

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng
năm 2023 so với tháng trước
Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,36	100,69	99,98	99,59	100,08	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,74	100,46	99,42	99,95	100,30	100,61
Lương thực - Food	101,76	100,50	100,31	100,08	100,01	100,95
Thực phẩm - Foodstuff	100,52	100,41	98,97	99,88	100,34	100,66
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,56	100,57	100,08	100,02	100,45	100,14
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,01	99,99	100,06	101,72	100,40	100,50
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,45	99,90	99,94	101,36	100,28	101,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	99,65	101,53	100,82	99,06	100,77	100,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,08	100,11	100,04	101,38	101,48	100,21

Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,09	102,23	100,24	100,84	97,25	100,19
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,05	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,02	100,00	100,00	84,79	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	81,44	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	99,89	100,12	100,25	100,11	100,03	100,13
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,09	100,26	100,54	100,03	100,18	99,84

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,58	101,19	101,06	100,09	100,23	100,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,59	101,26	101,57	100,42	100,35	100,69
Lương thực - Food	100,99	104,68	105,55	101,45	101,55	102,46
Thực phẩm - Foodstuff	100,64	100,76	101,01	100,28	100,12	100,40
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,09	100,00	100,03	100,00	100,04	100,11
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,02	100,14	100,01	100,00	100,00	100,06

May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,62	100,87	101,53	100,32	100,76	100,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,11	101,56	101,32	100,42	100,48	100,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,33	100,09	100,27	100,23	100,13	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00	108,68
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03
Giao thông - Transport	100,17	103,77	101,34	98,30	99,69	98,15
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,00	100,18	100,00	100,00	100,00	100,35
Giáo dục - Education	100,00	100,07	100,14	100,00	100,08	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,07	100,00	100,19	100,00	100,05	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	104,73	100,13	100,25	100,16	100,23	100,18

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to December
of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,39	100,90	100,88	99,87	99,94	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,15	100,26	100,01	99,93	100,29	100,68

Lương thực - Food	100,70	101,22	101,61	102,25	102,28	102,67
Thực phẩm - Foodstuff	100,45	100,55	100,06	99,63	100,23	100,75
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	99,35	99,34	99,29	99,62	99,65	99,75
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,64	100,11	100,18	101,06	101,11	101,50
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,83	100,66	100,57	101,31	101,68	102,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,10	101,27	101,43	100,48	101,19	101,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	101,26	101,40	101,47	102,28	103,27	103,95
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,09	100,07	100,09	100,15	100,15	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,65	102,72	102,81	103,33	101,01	101,66
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	101,60	101,24	101,78	101,78	101,78	101,68
Giáo dục - Education	100,03	100,06	100,07	80,08	80,08	80,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	77,40	77,40	77,40
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,33	100,51	100,48	100,31	100,41	101,06
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,99	101,10	101,40	101,81	102,18	102,95
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	102,30	101,36	104,68	106,41	105,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,80	98,01	98,51	97,63	97,59	97,71

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,12	102,15	103,03	103,13	103,34	103,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	101,74	102,88	103,79	104,19	104,62	105,04
Lương thực - Food	104,89	108,96	114,79	116,88	119,74	122,42
Thực phẩm - Foodstuff	102,10	103,24	103,70	104,02	104,24	104,44
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	99,84	99,90	99,94	99,94	99,95	100,02
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	102,18	102,75	103,10	103,81	103,81	103,83
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	103,45	104,33	106,51	107,23	107,83	109,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,51	102,41	104,04	104,27	104,43	104,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	104,70	104,81	105,22	105,70	106,13	106,45
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,15	100,24	100,26	100,26	100,28	108,81
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,28
Giao thông - Transport	101,95	104,82	105,92	104,54	104,25	102,67
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	101,68	101,70	101,63	101,63	101,63	101,63
Giáo dục - Education	80,10	80,18	80,61	80,62	80,63	80,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	77,40	77,40	77,73	77,73	77,73	77,73
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	102,03	102,76	102,77	102,81	102,83	102,83

Hàng hoá và dịch vụ khác						
Other consumer goods and services	106,59	106,93	107,04	107,28	107,69	108,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,32	108,77	109,41	109,51	113,01	115,24
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,37	98,81	100,38	102,01	102,56	101,55

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng
năm 2023 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,36	101,05	101,03	100,62	100,69	101,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,74	101,20	100,61	100,56	100,86	101,47
Lương thực - Food	101,76	102,27	102,58	102,67	102,67	103,65
Thực phẩm - Foodstuff	100,52	100,93	99,90	99,78	100,12	100,78
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,56	101,14	101,22	101,24	101,70	101,84
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,01	100,01	100,07	101,79	102,19	102,70
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	100,45	100,35	100,29	101,66	101,94	103,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	99,65	101,17	102,00	101,04	101,83	102,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,08	100,19	100,23	101,61	103,11	103,33
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Giao thông - Transport	101,09	103,34	103,59	104,46	101,59	101,77
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,05	100,05	100,05	100,05	100,05	100,05
Giáo dục - Education	100,02	100,02	100,02	84,81	84,81	84,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	81,44	81,44	81,44
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	99,89	100,01	100,27	100,38	100,41	100,54
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,09	100,35	100,89	100,92	101,10	100,94

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,74	102,95	104,04	104,13	104,37	105,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	102,07	103,35	104,97	105,42	105,78	106,51
Lương thực - Food	104,67	109,57	115,64	117,32	119,13	122,06
Thực phẩm - Foodstuff	101,43	102,20	103,23	103,52	103,65	104,06
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	101,93	101,94	101,96	101,97	102,01	102,12
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	102,72	102,86	102,87	102,87	102,87	102,94
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	104,32	105,22	106,83	107,18	107,99	109,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	102,67	104,28	105,65	106,09	106,61	107,22

Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	103,67	103,76	104,04	104,28	104,42	104,83
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01	108,68
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03
Giao thông - Transport	101,95	105,80	107,22	105,40	105,07	103,12
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,05	100,23	100,23	100,23	100,23	100,58
Giáo dục - Education	84,81	84,87	85,00	85,00	85,06	85,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	81,44	81,44	81,44	81,44	81,44	81,44
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,61	100,62	100,81	100,81	100,86	100,86
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	105,71	105,85	106,12	106,29	106,54	106,73

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 compared with the same period
of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,13	104,33	103,52	102,42	102,03	101,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	104,90	104,83	104,37	104,37	104,46	104,24
Lương thực - Food	99,07	100,85	102,71	103,16	102,87	103,23
Thực phẩm - Foodstuff	106,05	105,95	105,03	104,29	104,35	103,97

Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	105,01	104,24	103,74	105,01	105,31	105,16
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,69	100,60	100,65	101,54	101,34	101,92
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	104,72	103,67	103,25	103,82	104,22	104,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,98	103,31	102,49	101,11	101,52	102,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	106,50	106,15	106,07	106,78	107,35	107,70
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,17	100,10	100,13	100,19	100,16	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,49	100,92	97,24	97,87	93,96	92,02
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	101,16	101,07	101,61	101,64	101,58	101,47
Giáo dục - Education	126,26	126,28	125,92	100,76	100,63	100,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	130,16	130,16	129,76	100,43	100,28	100,28
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	102,69	102,45	102,38	101,77	101,45	101,74
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	102,98	102,96	103,14	103,50	103,80	104,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,75	100,82	97,34	99,91	102,32	102,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,39	104,00	103,81	102,73	102,08	101,42

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 compared with the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,18	103,41	104,51	103,84	103,63	103,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	103,66	104,05	104,83	105,14	105,13	105,04
Lương thực - Food	105,17	109,85	115,85	118,11	120,70	122,42
Thực phẩm - Foodstuff	103,98	104,15	104,38	104,62	104,63	104,44
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	102,46	101,66	101,64	101,45	100,51	100,02
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	102,57	103,11	103,52	104,16	104,04	103,83
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	105,51	106,16	108,03	108,33	108,78	109,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,63	102,46	104,58	105,26	105,56	104,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	107,79	107,05	107,09	107,39	107,31	106,45
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,16	100,23	100,26	100,26	100,28	108,81
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,28
Giao thông - Transport	94,19	100,84	103,51	104,32	102,50	102,67
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	101,61	101,81	101,93	101,89	101,62	101,63
Giáo dục - Education	100,41	100,45	100,92	80,68	80,64	80,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,10	100,10	100,53	77,73	77,73	77,73
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	102,62	103,34	103,45	103,20	102,89	102,83
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	108,02	108,38	108,32	108,30	108,12	108,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,27	109,83	112,97	113,02	114,22	115,24

Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,32	101,71	102,76	102,63	99,87	101,55
---------------------------------------	--------	--------	--------	--------	-------	--------

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng
năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,27	103,69	102,95	102,47	102,22	102,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	105,90	106,42	105,67	105,36	105,60	106,06
Lương thực - Food	101,76	103,01	103,22	103,11	103,10	104,04
Thực phẩm - Foodstuff	106,67	106,99	105,74	105,29	105,54	106,02
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	107,07	107,59	107,57	107,52	107,96	107,94
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	102,39	102,04	102,10	103,75	104,16	104,68
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	102,27	102,15	102,11	103,49	103,79	105,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,28	102,49	102,35	101,01	101,49	103,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	102,05	102,09	102,08	103,50	105,00	105,18
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,01	100,01	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	98,65	98,76	94,55	96,20	91,59	89,06
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,28	100,28	100,28	100,28	100,28	100,28

Giáo dục - Education	118,23	118,23	118,23	100,26	100,26	100,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	122,79	122,79	122,79	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,98	101,10	101,47	101,59	101,50	101,64
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,53	101,79	102,31	102,35	102,34	102,12

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,91	104,16	105,27	104,99	104,73	105,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	105,63	105,32	106,45	106,75	106,60	106,51
Lương thực - Food	104,54	109,64	116,58	118,62	119,64	122,06
Thực phẩm - Foodstuff	105,56	104,14	104,30	104,34	103,91	104,06
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	106,79	105,50	105,12	104,95	104,79	102,12
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	104,59	104,60	104,50	104,45	103,95	102,94
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	105,98	106,92	108,56	108,49	108,85	109,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	103,02	105,00	106,47	107,14	107,77	107,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	105,40	105,42	105,58	105,18	104,97	104,83
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01	108,68

Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03
Giao thông - Transport	92,17	101,26	104,73	105,14	102,50	103,12
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,28	100,46	100,46	100,46	100,34	100,58
Giáo dục - Education	100,26	100,21	100,30	85,02	85,09	85,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	81,44	81,44	81,44
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,34	101,19	101,20	101,19	101,10	100,86
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	106,73	106,75	106,78	106,82	106,79	106,73

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,22	110,78	110,76	109,65	109,73	110,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	113,68	113,81	113,52	113,43	113,84	114,28
Lương thực - Food	116,72	117,31	117,76	118,51	118,54	118,99
Thực phẩm - Foodstuff	115,62	115,73	115,17	114,67	115,36	115,97
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	108,83	108,83	108,77	109,14	109,16	109,28
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	105,30	104,75	104,82	105,75	105,79	106,21
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	109,39	109,20	109,10	109,90	110,31	111,20

Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	107,95	109,20	109,38	108,35	109,12	109,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	110,12	110,28	110,36	111,24	112,32	113,06
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,32	100,29	100,31	100,37	100,37	100,37
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	108,67	110,91	111,00	111,57	109,06	109,76
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,03	99,67	100,21	100,21	100,21	100,11
Giáo dục - Education	131,97	132,00	132,02	105,65	105,65	105,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	136,27	136,27	136,27	105,47	105,47	105,47
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	102,71	102,88	102,86	102,68	102,78	103,45
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	105,97	106,09	106,40	106,84	107,23	108,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	139,19	141,03	139,73	144,31	146,70	145,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,73	101,94	102,46	101,55	101,51	101,64

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,02	112,16	113,12	113,23	113,46	113,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	115,48	116,78	117,81	118,27	118,76	119,23
Lương thực - Food	121,56	126,28	133,04	135,46	138,78	141,89
Thực phẩm - Foodstuff	117,52	118,83	119,36	119,73	119,98	120,22

Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	109,38	109,44	109,48	109,48	109,49	109,58
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	106,92	107,51	107,88	108,62	108,62	108,64
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	112,23	113,18	115,55	116,33	116,97	118,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	109,47	110,43	112,20	112,45	112,61	113,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	113,87	113,99	114,44	114,96	115,43	115,78
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,38	100,46	100,49	100,49	100,51	109,06
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,28
Giao thông - Transport	110,08	113,17	114,36	112,87	112,56	110,86
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,11	100,12	100,05	100,06	100,06	100,06
Giáo dục - Education	105,67	105,78	106,34	106,36	106,38	106,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	105,47	105,47	105,92	105,92	105,92	105,92
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	104,44	105,19	105,20	105,24	105,26	105,26
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	111,85	112,21	112,33	112,57	113,01	113,46
Chỉ số giá vàng - Gold price index	149,33	149,95	150,83	150,96	155,80	158,87
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	102,77	104,41	106,11	106,67	105,63

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng
năm 2023 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng						
Consumer price index	109,10	109,85	109,83	109,38	109,46	109,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống						
Food and foodstuff	115,56	116,09	115,41	115,35	115,70	116,40
Lương thực - Food	118,29	118,89	119,25	119,35	119,36	120,49
Thực phẩm - Foodstuff	117,12	117,60	116,39	116,26	116,65	117,42
Ăn uống ngoài gia đình						
Meals and drinking out	108,59	109,20	109,29	109,32	109,81	109,97
Đồ uống và thuốc lá						
Beverage and cigarette	103,86	103,86	103,92	105,71	106,13	106,65
May mặc, giày dép, mũ nón						
Garment, footwear, hat	106,66	106,55	106,48	107,94	108,24	110,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
Housing and construction materials	106,73	108,36	109,25	108,22	109,06	109,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
Household equipment and goods	103,37	103,48	103,52	104,95	106,49	106,72
Thuốc và dịch vụ y tế						
Medicament, health	100,19	100,19	100,19	100,19	100,19	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế						
In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	105,45	107,80	108,07	108,97	105,98	106,17
Bưu chính viễn thông						
Post and telecommunication	100,22	100,22	100,22	100,22	100,22	100,22
Giáo dục - Education	123,20	123,20	123,20	104,47	104,47	104,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục						
In which: Education services	128,79	128,79	128,79	104,88	104,88	104,88
Văn hoá, giải trí và du lịch						
Culture, entertainments and tourism	101,04	101,16	101,42	101,53	101,56	101,69
Hàng hoá và dịch vụ khác						
Other consumer goods and services	103,75	104,02	104,58	104,61	104,80	104,63

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,59	111,91	113,10	113,20	113,46	114,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	117,09	118,56	120,42	120,93	121,35	122,18
Lương thực - Food	121,68	127,37	134,43	136,38	138,49	141,90
Thực phẩm - Foodstuff	118,18	119,07	120,28	120,62	120,77	121,25
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	110,07	110,07	110,10	110,10	110,15	110,27
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	106,67	106,82	106,83	106,83	106,83	106,90
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	110,76	111,72	113,43	113,80	114,66	115,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	109,97	111,68	113,16	113,63	114,18	114,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	107,07	107,16	107,46	107,70	107,84	108,26
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	100,19	100,19	100,19	100,19	100,19	108,89
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,03
Giao thông - Transport	106,35	110,37	111,85	109,95	109,61	107,58
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,22	100,40	100,40	100,40	100,40	100,75
Giáo dục - Education	104,47	104,54	104,69	104,69	104,77	104,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	104,88	104,88	104,88	104,88	104,88	104,88

Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,77	101,77	101,96	101,96	102,01	102,01
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	109,58	109,72	110,00	110,18	110,43	110,64

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,08	104,49	102,38	103,48	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	105,20	110,53	100,79	102,02	104,58
Lương thực - Food	99,96	104,16	108,88	101,31	108,38
Thực phẩm - Foodstuff	106,55	114,81	99,46	101,38	104,65
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	104,93	105,26	100,37	103,57	103,00
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	101,27	102,27	102,84	101,65	102,32
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	103,34	103,53	102,87	103,36	105,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	102,63	101,63	102,30	103,98	103,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	101,76	105,39	102,07	103,68	106,97
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	101,41	101,29	100,02	100,11	100,88

Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	101,55	101,34	100,00	100,00	100,82
Giao thông - Transport	99,16	89,10	108,68	110,23	99,13
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,02	99,80	99,62	99,03	101,58
Giáo dục - Education	103,07	103,60	102,90	106,46	100,75
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	103,36	103,82	103,11	107,12	100,41
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	101,00	98,70	99,94	101,41	102,57
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,79	103,32	102,05	101,25	105,82
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,98	127,11	106,12	102,01	106,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,67	100,15	98,84	101,98	102,18

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,55	104,21	102,62	102,59	103,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	104,06	109,69	101,34	102,02	106,02
Lương thực - Food	99,63	104,70	108,05	103,92	108,86
Thực phẩm - Foodstuff	104,77	111,84	99,91	101,61	105,21
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	105,52	107,32	100,42	101,73	106,23

Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	101,41	101,53	101,15	101,27	103,67
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	102,26	102,68	102,76	101,60	105,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	102,84	101,68	103,84	102,86	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,60	102,11	101,14	100,80	104,26
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament, health	101,73	101,37	100,05	100,01	100,70
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	101,88	101,50	100,00	100,00	100,80
Giao thông - Transport	98,73	87,82	110,41	109,91	98,01
Bưu chính viễn thông Post and telecommunication	100,08	100,20	100,07	100,03	100,35
Giáo dục - Education	102,92	103,62	102,75	104,39	100,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	103,33	104,29	103,23	105,27	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,81	102,05	100,13	100,34	101,26
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,83	102,53	101,18	100,59	104,39

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn

Average retail price of some goods and services
in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.016	11.340	12.836	13.034	15.647

Gạo nếp - Sweet rice	"	15.471	16.937	17.822	18.239	21.501
Thịt lợn - Pork	"	85.095	151.985	135.053	122.601	121.643
Thịt bò - Beef	"	258.346	260.321	262.557	269.856	278.781
Thịt gà - Chicken	"	117.416	118.121	132.130	134.389	137.525
Cá nước ngọt - Fish	"	49.637	51.287	51.529	52.044	56.948
Cá biển - Sea fish	"	41.106	44.062	48.008	49.218	51.941
Đậu phụ - Soya curd	"	19.765	20.577	20.652	21.162	22.913
Rau muống - Bindweed	"	10.906	12.254	13.061	14.892	16.608
Bắp cải - Cabbage	"	13.764	15.002	14.662	16.202	17.576
Cà chua - Tomato	"	17.257	17.771	18.869	22.286	25.160
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.919	15.179	15.153	15.342	18.023
Chuối - Banana	"	8.270	8.832	10.260	11.076	11.707
Dưa hấu - Watermelon	"	8.829	9.677	10.546	10.651	13.106
Muối - Salt	"	7.285	7.500	8.000	8.084	8.094
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	64.433	65.840	67.645	71.521	71.691
Dầu ăn - Oil	"	43.406	44.285	47.296	51.188	58.063
Mì chính - Glutamate	Kg	64.101	65.643	67.683	67.940	69.464
Đường - Sugar	"	19.853	19.745	19.867	22.227	23.797
Sữa bột - Powdered milk	"	290.365	298.080	328.311	332.021	338.433
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	11.308	11.479	11.697	11.829	11.821
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	95.555	98.428	102.161	102.917	122.285
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	17.749	18.748	20.238	20.645	21.067

(Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá
và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services
in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	265.866	270.670	275.069	277.902	257.330
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	161.527	165.527	165.640	170.576	162.312
Quần âu nam - Trousers for men	"	252.079	252.080	261.830	264.448	252.746
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vỉ - Blister	-	-	-	-	-
Bột giặt - Soap powder	Kg	46.827	47.436	47.763	48.365	48.433
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15.339	10.797	14.400	23.046	20.497
Gas - Gas	Bình - Pot	323.149	321.708	401.460	453.449	424.644
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	20.119	15.264	20.460	26.170	22.461
Xi măng - Cement	Kg	1.771	1.784	1.838	1.983	2.013
Thép - Steel	"	15.349	15.539	17.276	18.485	17.965
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.921	2.029	2.106	2.153	2.227
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M3	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	19.204	18.612	18.612	18.971	19.907
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	20.000	24.636	27.386	27.934	27.986
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	21.147	25.000	32.840	33.497	33.809